

Số: 25 /2021/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 03, Ngõ 13, Đường Nguyễn Danh Đới, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin : Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán quốc tế.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2021 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. /

Nơi nhận:

Thái Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2021

-Như trên;

-HĐQT

-Lưu.

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

177
CÔNG
TY
CỔ
PHẦN
ĐẦU
TƯ
VÀ
PHÁT
TRIỂN
ĐỨC
QUẢN
TÀI
CHÍNH
XUẤT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Bích Vân	Thành viên
Bà Trần Thị Mỹ Châu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/06/2020)
Bà Lê Thùy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lưu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Văn Sinh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến ngành sản xuất sợi trong đó có Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Ban Tổng Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Chúng tôi tin tưởng rằng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng do đại dịch mang tới. Chúng tôi đã và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng và tốt nhất cho giai đoạn phục hồi - phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Đỗ Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 032905/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty phát sinh khoản lỗ trên Báo cáo tài chính là 200.057.670.006 đồng, luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh âm là 55.641.349.924 đồng; Các khoản vay ngân hàng quá hạn chưa được thanh toán là 205.739.656.572 đồng và Lãi vay ngân hàng quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ số tiền 204.557.133.342 đồng. Đồng thời, như đã trình bày tại thuyết minh số VII.3 về các diễn biến của dịch Covid 19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp, đồng thời còn phụ thuộc vào việc cơ cấu lại các khoản đầu tư của Công ty. Những điều kiện này cùng các vấn đề khác như đã trình bày tại thuyết minh số VII.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2020, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi quá hạn thanh toán số tiền 22.754.678.562 đồng. Theo đó, nếu khoản dự phòng này được ghi nhận, trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng số tiền 22.754.678.562 đồng, đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" giảm số tiền tương ứng; trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng thêm 22.754.678.562 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" cũng sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý tại phần Thuyết minh báo cáo tài chính các thuyết minh số V.4, Công ty đang trả trước cho Công ty CP Đầu tư 3GR để đặt mua bông nguyên liệu; thuyết minh số V.5 - Công ty có các khoản cho vay dài hạn không có tài sản đảm bảo; thuyết minh số V.6 - Công ty có các khoản hợp tác đầu tư chưa đánh giá được tính hiệu quả. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan tới vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Đức Quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên năm trước đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công



Phạm Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Trần Thiện Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		820.501.400.912	838.970.949.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.541.089.172	12.371.157.159
1. Tiền	111		1.541.089.172	12.371.157.159
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	220.000.000	220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000	220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		792.945.131.538	809.539.814.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	401.375.937.361	408.049.742.360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	217.127.652.136	212.077.439.896
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	41.687.120	2.550.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	174.399.854.921	186.862.632.696
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	25.238.436.612	14.651.447.301
1. Hàng tồn kho	141		25.238.436.612	14.651.447.301
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		556.743.590	2.188.529.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	468.911.766	1.071.708.105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	866.821.592
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	87.831.824	250.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		669.532.351.129	758.521.379.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.138.174.812	104.391.781.622
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	107.138.174.812	104.391.781.622
II. Tài sản cố định	220		469.366.610.071	549.751.963.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	463.849.072.776	543.200.449.310
- Nguyên giá	222		1.008.294.974.009	1.007.961.569.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(544.445.901.233)	(464.761.120.534)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.517.537.295	6.551.514.432
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.427.458.088)	(1.393.480.951)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.263.392.230	62.086.274.250
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	64.263.392.230	62.086.274.250
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	240.000.000	240.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.000.000	240.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.524.174.016	42.051.360.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	28.524.174.016	42.051.360.231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.490.033.752.041	1.597.492.328.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.177.361.390.963	1.134.762.297.870
I. Nợ ngắn hạn	310		933.728.148.911	810.149.576.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27.375.024.515	65.443.272.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.572.931.672	2.351.599.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	1.412.913.874	213.124.920
4. Phải trả người lao động	314		2.529.983.824	3.140.960.736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	265.614.284.553	153.442.285.665
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.133.980.056	62.603.134.776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	618.854.121.069	522.720.288.475
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.909.348	234.909.348
II. Nợ dài hạn	330		243.633.242.052	324.612.721.799
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15b	54.041.024.039	74.621.024.039
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	189.592.218.013	249.991.697.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.672.361.078	462.730.031.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	312.672.361.078	462.730.031.084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(196.470.566.554)	(46.412.896.548)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.587.103.452	47.335.216.213
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(200.057.670.006)	(93.748.112.761)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.490.033.752.041	1.597.492.328.954



Đào Văn Nam
 Người lập



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		81.302.749.625	1.000.004.512.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	84.854.303
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	81.302.749.625	999.919.658.031
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	83.401.364.022	999.820.723.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.098.614.397)	98.934.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.552.777.386	20.979.304.211
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	90.495.660.927	63.987.377.187
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.262.921.665	62.740.894.528
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.960.428.030	4.329.330.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	15.678.479.255	25.513.451.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(108.680.405.223)	(72.751.920.885)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	388.595.860	1.856.914.280
12. Chi phí khác	32	VI.7	91.603.692.467	22.853.106.156
13. Lợi nhuận khác	40		(91.215.096.607)	(20.996.191.876)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(199.895.501.830)	(93.748.112.761)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	162.168.176	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(200.057.670.006)	(93.748.112.761)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(4.001)	(1.875)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(4.001)	(1.875)



Đào Văn Nam
 Người lập



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng

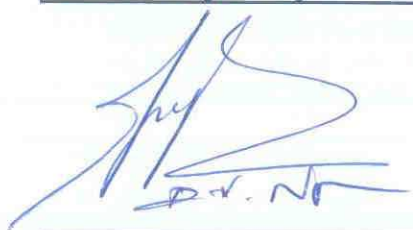


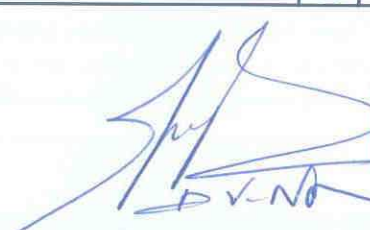
Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(199.895.501.830)	(93.748.112.761)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	80.718.757.836	78.809.292.530
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.062.287.710)	(1.356.799.268)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.849.940)	53.062.650.678
Chi phí lãi vay	06	90.262.921.665	62.740.894.528
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	(30.024.959.979)	99.507.925.707
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	6.911.962.188	(133.582.748.198)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10.586.989.311)	131.467.614.416
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(34.410.777.332)	(79.903.967.620)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	14.129.982.554	(41.948.674.133)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.660.568.044)	(26.245.308.412)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.616.240.521)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(220.081.702.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.641.349.924)	(275.403.101.668)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(4.411.393.190)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.916.919.690	107.127.840.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.159.015.284	21.452.590.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.075.934.974	124.169.037.687
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	62.308.213.746	899.677.183.751
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.573.860.899)	(857.895.441.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.734.352.847	41.781.742.174
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(10.831.062.103)	(109.452.321.807)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.371.157.159	121.626.009.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		994.116	197.468.978
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.541.089.172	12.371.157.159


 Đào Văn Nam
 Người lập


 Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng


 Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 04 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 279 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 602 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3-C
TY
AN
TE
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngoài ra, Công ty có 2 dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi, cụ thể:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho Nhà máy kéo sợi 4.500 tấn – Đại Cường 2 là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra, theo giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 04/01/2007, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2020 nhà máy Đại Cường 2 chịu thuế suất thuế TNDN là 15%.

Dự án Nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ 4 có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2020, Nhà máy Đại Cường 5 chịu thuế suất 7,5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	488.761.696	1.587.700.000
Tiền gửi ngân hàng	1.052.327.476	10.783.457.159
Cộng	1.541.089.172	12.371.157.159

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	220.000.000	-	220.000.000	-
b. Đầu tư tài chính dài hạn				
Trái phiếu (**)	240.000.000	-	240.000.000	-
Cộng	460.000.000	-	460.000.000	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTĐ ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (bên A) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (bên B) số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018; lãi suất 6,5%/năm (trả lãi một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Nếu tiền gửi đến hạn mà bên A chưa có nhu cầu rút thì bên B chủ động chuyển toàn bộ số tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của bên B tại thời điểm chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

(**) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BIDV_18.06, số lượng 24 trái phiếu tại ngày 19/12/2018; mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1%/năm; phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Việt	140.370.055.754	140.370.055.754
Công ty Cổ phần Tân An	134.225.113.612	134.228.246.412
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Hoàng Phát	101.730.497.200	102.375.497.200
Công ty CP Đầu tư 3GR	10.767.329.593	9.777.486.214
Phải thu của khách hàng khác	14.282.941.202	21.298.456.780
Cộng	401.375.937.361	408.049.742.360
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)	10.767.329.593	9.777.486.214

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tongkook International Trading Co.,limited (*)	138.716.007.074	138.716.007.074
Công ty CP Đầu tư 3GR (**)	72.219.248.110	69.179.248.110
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.192.396.952	4.182.184.712
Cộng	217.127.652.136	212.077.439.896
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh số VII.2)	72.219.248.110	69.179.248.110

(*) Bao gồm các hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nhà máy Đức Quân 6. Công ty chưa thực hiện nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho nhà máy Đức Quân 6 nguyên nhân là do việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm, Công ty chưa có nhu cầu về sử dụng bổ sung thêm các máy móc sản xuất.

(**) Số dư các khoản trả trước chủ yếu phát sinh từ năm 2018 theo hợp đồng nguyên tắc số 1511/DQ-3GR/2018 ngày 15/11/2018 và hợp đồng nguyên tắc số 0504/DQ-3GR/2019 ngày 05/04/2019 giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty CP Đầu tư 3GR, thời gian giao hàng dự kiến trên đơn đặt hàng từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 04 năm 2020. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid 19, các đơn đặt hàng sản xuất sợi giảm, nên Công ty chưa thực hiện nhập hàng về kho theo lịch nhận hàng dự kiến trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Phải thu về cho vay**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	35.687.120	2.550.000.000
Đối tượng khác	6.000.000	-
Cộng	41.687.120	2.550.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	95.194.549.812	92.194.549.812
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	11.800.625.000	11.800.625.000
Đối tượng khác	143.000.000	396.606.810
Cộng	107.138.174.812	104.391.781.622
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh số VII.2)	107.030.861.932	106.569.710.622

(*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số 25032017/HĐVT ngày 25/03/2017 với số tiền 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm. Phụ lục hợp đồng gia hạn lần 1 số 01/25032017/HĐVT đến ngày 25/03/2019, phụ lục gia hạn lần 2 số 02/25032017 đến ngày 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay với số tiền 30.000.000.000 đồng theo hợp đồng số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, Phụ lục hợp đồng số TC 01/TC_28.12.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30/11/2018 số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/11/2019, phụ lục hợp đồng số TC 01/TC_30.11.18/HĐVT/PL được ký kết giữa công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31/10/2018 số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/10/2019, phụ lục hợp đồng số TC 01/TC_01.31.10.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 29/08/2019, phụ lục hợp đồng số TC 01/TC29.08.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Phải thu về cho vay (Tiếp theo)**

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_31.07.18/HĐVT ngày 31/07/2018 số tiền 290.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 31/07/2019, phụ lục hợp đồng số TC 01/TC31.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_13.07.18/HĐVT ngày 13/07/2018 số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 13/07/2018, Phụ lục hợp đồng số TC 01/TC13.17.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-DC/HĐVT/01.2018 ngày 15/02/2018 số tiền 11.765.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 15/05/2019, Phụ lục hợp đồng số TC 01/ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC010718/HĐVT ngày 01/07/2018 số tiền 22.097.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC010718/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC100120/HĐVT ngày 10/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo thỏa thuận số TT/ĐC-ĐQ/01.2020 ngày 30 tháng 06 năm 2020 Công ty không thực hiện tính lãi đối với các khoản cho vay trong năm tài chính 2020.

(**) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty CP Bất động sản New City vay theo hợp đồng số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục hợp đồng gia hạn cho vay tiền lần 2 số PL02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty CP Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty CP Bất động sản New City vay theo hợp đồng số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Phụ lục số 01/ĐQ-NCT/HĐVT/PL ngày 01/05/2019 gia hạn khoản vay thời hạn cho vay 60 tháng kể ngày bên vay nhận được tiền.

Theo thỏa thuận số TT/NCT-ĐQ/01.2020 ngày 30 tháng 06 năm 2020 Công ty không thực hiện tính lãi đối với các khoản cho vay trong năm tài chính 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	817.018.415	709.547.470
Phải thu khác ngắn hạn	173.582.836.506	186.153.085.226
<i>Công ty CP Bất động sản Đại Cường (*)</i>	<i>115.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Bất động sản New City (**)</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Phải thu lãi cho vay	6.976.942.387	18.697.838.052
Phải thu khác	1.605.894.119	2.455.247.174
Cộng	174.399.854.921	186.862.632.696
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem chi tiết thuyết minh số VII.2)	171.976.942.387	183.861.839.507

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30/11/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31/12/2019. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty được hưởng 3000 m² sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương với 38,3 triệu đồng/m² (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo của khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Đến thời điểm 31/12/2020, số cổ phần của ông Lê Mạnh Thường sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chỉ còn 5.100.000 cổ phần. Theo nghị quyết số 208/2019/NQ-FTM-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2019, Công ty sẽ thực hiện thoái vốn đầu tư trên, thời gian thoái vốn từ tháng 11 năm 2019 đến hết tháng 3 năm 2020.

(**) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m² để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn với một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.132.134.609	-	5.796.289.178	-
Công cụ, dụng cụ	4.828.299.371	-	6.448.699.812	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.615.747.987	-	730.566.423	-
Thành phẩm	662.254.645	-	1.675.891.888	-
Cộng	25.238.436.612	-	14.651.447.301	-

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	165.713.598.201	836.667.828.918	1.621.818.182	3.958.324.543	1.007.961.569.844
Mua trong năm	-	333.404.165	-	-	333.404.165
Số dư cuối năm	165.713.598.201	837.001.233.083	1.621.818.182	3.958.324.543	1.008.294.974.009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	42.209.836.253	421.087.486.201	865.643.975	598.154.105	464.761.120.534
Khấu hao trong năm	8.388.460.635	70.519.391.611	274.363.500	502.564.953	79.684.780.699
Số dư cuối năm	50.598.296.888	491.606.877.812	1.140.007.475	1.100.719.058	544.445.901.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	123.503.761.948	415.580.342.717	756.174.207	3.360.170.438	543.200.449.310
Số dư cuối năm	115.115.301.313	345.394.355.271	481.810.707	2.857.605.485	463.849.072.776

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 463.849.072.776 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 1.591.540.964 đồng, tại ngày 01/01/2020 là 252.211.102 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	7.944.995.383	7.944.995.383
Số dư cuối năm	7.944.995.383	7.944.995.383
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.393.480.951	1.393.480.951
Khấu hao trong năm	1.033.977.137	1.033.977.137
Số dư cuối năm	2.427.458.088	2.427.458.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	6.551.514.432	6.551.514.432
Số dư cuối năm	5.517.537.295	5.517.537.295

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	63.712.592.230	62.086.274.250
Sửa chữa lớn TSCĐ	550.800.000	-
Cộng	64.263.392.230	62.086.274.250

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm nên Công ty đang tạm ngừng hoạt động xây dựng nhà máy trên.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.293.920	727.082.658
Chi phí mua bảo hiểm	160.461.596	135.325.768
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.156.250	209.299.679
Cộng	468.911.766	1.071.708.105
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.874.438.969	11.430.987.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.649.735.047	30.620.373.148
Cộng	28.524.174.016	42.051.360.231

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Miền Trung	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650
Zhejiang Hengyi Petrochemicals Co.,Ltd	3.299.287.680	3.299.287.680	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.595.301.185	4.595.301.185	45.962.837.106	45.962.837.106
Cộng	27.375.024.515	27.375.024.515	65.443.272.756	65.443.272.756
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650	19.480.435.650

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	976.278.553	976.278.553	237.187.438	237.187.438
ELITE GLOBAL VENTURES PTE LTD	306.198.998	306.198.998	-	-
Người mua trả tiền trước khác	290.454.121	290.454.121	2.114.411.957	2.114.411.957
Cộng	1.572.931.672	1.572.931.672	2.351.599.395	2.351.599.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải thu/ phải trả nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp/ được khấu trừ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.831.824	162.168.176	-	250.000.000
Cộng	87.831.824	162.168.176	-	250.000.000
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	876.413.541	8.323.066.092	7.446.652.551	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	264.160.508	264.160.508	-
Thuế thu nhập cá nhân	144.055.350	214.742.545	283.812.115	213.124.920
Các loại thuế khác	392.444.983	821.828.761	429.383.778	-
Cộng	1.412.913.874	9.623.797.906	8.424.008.952	213.124.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (*)	215.775.486.246	152.611.613.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	49.578.634.538	724.378.273
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	61.381.342
Các khoản trích trước khác	260.163.769	44.912.810
Cộng	265.614.284.553	153.442.285.665
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (*)	54.041.024.039	74.621.024.039
Cộng	54.041.024.039	74.621.024.039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

Đến thời điểm 31/12/2020, lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình quá hạn thanh toán chưa được gia hạn nợ là 200.216.696.392 đồng.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	100.410.000	4.614.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	13.871.850.229	12.181.945.776
Phải trả, phải nộp khác	2.161.719.827	50.416.575.000
Cộng	16.133.980.056	62.603.134.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	444.098.565.843	444.098.565.843	62.215.251.693	26.453.314.649	408.336.628.799	408.336.628.799
Vay bằng VND						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (i)	310.866.334.293	310.866.334.293	58.954.933.074	10.916.342.000	262.827.743.219	262.827.743.219
Vay bằng USD						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (i)	133.232.231.550	133.232.231.550	589.958.619	4.013.108.075	136.655.381.006	136.655.381.006
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	-	-	-	8.853.504.574	8.853.504.574	8.853.504.574
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh(HDBank) - Chi nhánh Hải Đăng	-	-	2.670.360.000	2.670.360.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	174.755.555.226	174.755.555.226			114.383.659.676	114.383.659.676
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)						
Cộng	618.854.121.069	618.854.121.069	62.215.251.693	26.453.314.649	522.720.288.475	522.720.288.475

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBB ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ ...

Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.3/2019/1497403/HĐTD ngày 09 tháng 06 năm 2020 gia hạn hiệu lực hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2019 - 2020 theo hợp đồng hạn mức tín dụng trên đến ngày 30/09/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	364.347.773.239	364.347.773.239	92.962.053	120.546.250	364.375.357.436	364.375.357.436
Các khoản vay dài hạn của Công ty	101.428.854.063	101.428.854.063	34.582.053	45.486.250	101.439.758.260	101.439.758.260
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	36.624.507.500	36.624.507.500	-	-	36.624.507.500	36.624.507.500
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (ii)	56.365.761.349	56.365.761.349	-	-	56.365.761.349	56.365.761.349
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	8.438.585.214	8.438.585.214	34.582.053	45.486.250	8.449.489.411	8.449.489.411
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	262.918.919.176	262.918.919.176	58.380.000	75.060.000	262.935.599.176	262.935.599.176
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	242.225.279.176	242.225.279.176	-	-	242.225.279.176	242.225.279.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	7.800.000.000	7.800.000.000	-	-	7.800.000.000	7.800.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12.893.640.000	12.893.640.000	58.380.000	75.060.000	12.910.320.000	12.910.320.000
Cộng	364.347.773.239	364.347.773.239	92.962.053	120.546.250	364.375.357.436	364.375.357.436

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	174.755.555.226	174.755.555.226			114.383.659.676	114.383.659.676
Các khoản vay dài hạn của Công ty	65.041.172.714	65.041.172.714			14.040.000.000	14.040.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	40.675.000.000	40.675.000.000			14.040.000.000	14.040.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	15.927.587.500	15.927.587.500			-	-
Vay dài hạn USD						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	8.438.585.214	8.438.585.214			-	-
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường:	109.714.382.512	109.714.382.512			100.343.659.676	100.343.659.676
Vay tổ chức tín dụng bằng VND						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	89.020.742.512	89.020.742.512			68.415.752.176	68.415.752.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	7.800.000.000	7.800.000.000			19.017.587.500	19.017.587.500
Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	12.893.640.000	12.893.640.000			12.910.320.000	12.910.320.000
Cộng vay dài hạn	189.592.218.013	189.592.218.013			249.991.697.760	249.991.697.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội bao gồm Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

- Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/ năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình bao gồm Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

- Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	7.727.176.184	73.750.967.661	581.478.143.845
Lỗi trong năm	-	-	(93.748.112.761)	(93.748.112.761)
Phân phối lợi nhuận	-	1.415.751.448	(1.415.751.448)	-
Trả cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	9.142.927.632	(46.412.896.548)	462.730.031.084
Lỗi trong năm	-	-	(200.057.670.006)	(200.057.670.006)
Tặng khác (i)	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	9.142.927.632	(196.470.566.554)	312.672.361.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(i) Theo Nghị quyết số 70/2020/NQ-ĐHĐCĐ-ĐQ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 25 tháng 06 năm 2020, Công ty sẽ không chi trả cổ tức năm 2017, 2018 và 2019 với tổng giá trị cổ tức không chi trả là 50.000.000.000 đồng.

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	81.302.749.625	633.400.551.624
Doanh thu bán hàng hóa	-	366.519.106.407
Cộng	81.302.749.625	999.919.658.031

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	83.401.364.022	634.888.547.164
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	364.932.176.649
Cộng	83.401.364.022	999.820.723.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	48.849.940	36.389.217
Lãi cho vay	-	18.339.633.067
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.503.927.446	2.603.281.927
Cộng	1.552.777.386	20.979.304.211

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	90.262.921.665	62.740.894.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	232.739.262	1.246.482.659
Cộng	90.495.660.927	63.987.377.187

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Lương và các khoản trích theo lương	6.235.795.463	7.498.265.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.188.114.268	2.645.455.860
Chi phí công cụ dụng cụ	1.462.623.464	-
Thuế, phí và lệ phí	45.074.757	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.978.537.172	11.615.745.829
Chi phí bằng tiền khác	768.334.131	3.753.984.302
Cộng	15.678.479.255	25.513.451.527
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Lương và các khoản trích theo lương	537.020.547	317.043.867
Chi phí công cụ dụng cụ	128.254.293	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.295.153.190	4.012.286.733
Cộng	1.960.428.030	4.329.330.600

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bông thiếu	-	1.717.804.019
Thu tiền bảo hiểm chi trả bảo hiểm tài sản nhà máy	259.231.532	-
Các khoản thu nhập khác	129.364.328	139.110.261
Cộng	388.595.860	1.856.914.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	1.326.700.331	1.003.397.979
Khấu hao tài sản vượt định mức	83.842.627.633	16.535.696.571
Chi phí khác	6.434.364.503	5.314.011.606
Cộng	91.603.692.467	22.853.106.156

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(199.895.501.830)	(93.748.112.761)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế		
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	91.603.692.467	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	71.587.194.364	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	(36.704.614.999)	(93.748.112.761)
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Truy thu thuế TNDN (*)	162.168.176	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	162.168.176	-

(*) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 876/QĐ-XPVPHC ngày 10/04/2020, truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 162.168.176 đồng.

9. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(200.057.670.006)	(93.748.112.761)
Trừ: Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(200.057.670.006)	(93.748.112.761)
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên một cổ phiếu	(4.001)	(1.875)
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.406.856.474	437.793.896.558
Chi phí nhân công	14.349.605.052	40.856.441.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.913.533.674	79.924.975.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.187.950.577	409.219.812.275
Chi phí khác bằng tiền	1.053.869.851	21.270.853.392
Cộng	100.911.815.628	989.065.978.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR
Công ty CP Bất động sản Đại Cường
Bà Lê Thùy Anh
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
Công ty CP Bất động sản New City

Mối quan hệ

Công ty có liên quan
Công ty có liên quan
Công ty có liên quan
Công ty có liên quan
Cổ đông lớn
Công ty có liên quan
Công ty có liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu hồi khoản cho vay	25.667.658.090	16.397.244.133
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường	2.538.848.690	6.825.464.190
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	23.128.809.400	9.571.779.943
Thu hồi khoản hợp tác đầu tư	1.190.637.100	-
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	1.190.637.100	-
Thu hồi lãi vay	9.124.090.900	416.695.209
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường	44.728.000	41.723.365
Công ty CP Bất động sản New City	370.000.000	374.971.844
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	8.709.362.900	-
Cho vay	23.529.000.000	89.680.236.932
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	20.529.000.000	89.680.236.932
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.040.000.000	69.179.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	3.040.000.000	69.179.248.110
Mua hàng	7.529.028.308	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	7.529.028.308	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản cho vay	107.030.861.932	106.569.710.622
Chi nhánh công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	35.687.120	2.574.535.810
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	95.194.549.812	92.194.549.812
Công ty Cổ phần Bất động sản Newcity	11.800.625.000	11.800.625.000
Các khoản phải thu khách hàng	10.767.329.593	9.777.486.214
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	9.777.486.214
Các khoản phải thu khác	171.976.942.387	183.697.838.052
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	115.000.000.000	123.709.362.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	6.971.970.543	9.571.779.943
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường	-	41.723.365
Công ty CP Bất động sản New City	50.004.971.844	50.374.971.844
Tạm ứng	-	164.001.455
Bà Lê Thùy Anh	-	164.001.455
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.219.248.110	69.179.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	69.179.248.110
Phải trả nhà cung cấp	19.480.435.650	19.480.435.650
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Miền Trung	19.480.435.650	19.480.435.650
Phải trả khác	3.004.635	-
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường	3.004.635	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Khoản mục	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc	900.926.667	1.108.290.392
Cộng	900.926.667	1.108.290.392

3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do Covid19 gây ra đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tiêu cực từ diễn biến khó dự đoán của dịch bệnh Covid19 bùng phát ở Việt Nam. Sự kiện này đã tác động trực tiếp đến doanh thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của Covid19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, kèm theo các kế hoạch thích hợp trong ngắn hạn và dài hạn để kiểm soát sự không chắc chắn. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào việc gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp. Ban Tổng Giám đốc đang chủ động xem xét lại chiến lược kinh doanh, làm việc với các đối tác và các tổ chức tín dụng nhằm ứng phó với tình hình tài chính hiện tại.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



P. V. N.

Đào Văn Nam
Người lập



P. V. N.

Đào Văn Nam
Kê toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2021